

Số: 37/BC-TCTK

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG HAI VÀ 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp trong tháng Hai tập trung vào gieo cấy, chăm sóc lúa và rau màu vụ đông xuân trên cả nước. Chăn nuôi lợn và gia cầm phát triển ổn định. Sản xuất lâm nghiệp tập trung thực hiện trồng rừng theo kế hoạch, thu hoạch gỗ đến tuổi khai thác; chăm sóc, bảo vệ và phòng chống cháy rừng. Sản lượng các sản phẩm thủy sản trọng điểm tiếp tục tăng để đáp ứng nhu cầu của thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

a) Nông nghiệp

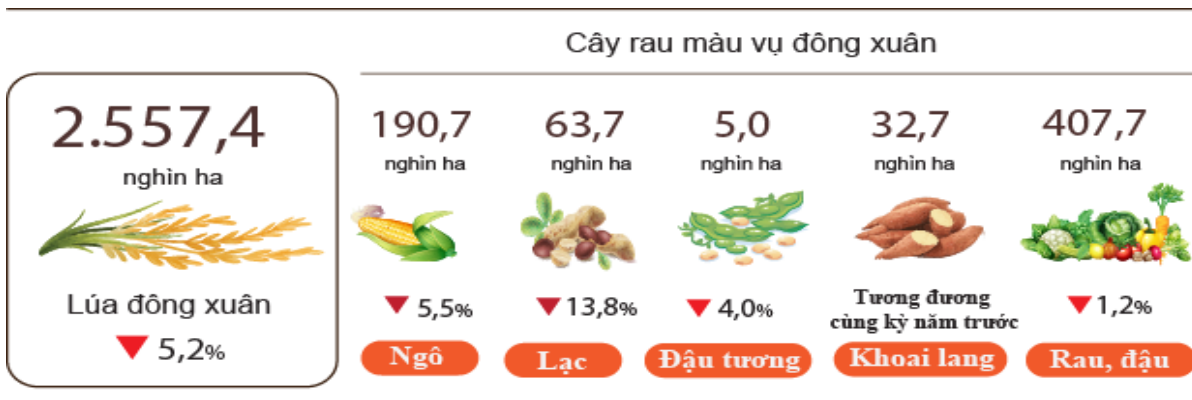
Tính đến trung tuần tháng Hai, cả nước gieo cấy được 2.557,4 nghìn ha lúa đông xuân, bằng 94,8% cùng kỳ năm trước. Trong đó, các địa phương phía Bắc đạt 680,9 nghìn ha, bằng 82,6%; các địa phương phía Nam đạt 1.876,5 nghìn ha, bằng 100,2%, riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 1.481,7 nghìn ha, bằng 100,5%.

Tại các địa phương phía Bắc, tiến độ gieo cấy lúa đông xuân chậm hơn cùng kỳ năm trước do Tết Nguyên đán Giáp Thìn vào đúng thời vụ gieo cấy. Một số địa phương có tiến độ chậm hơn như: Nam Định đạt 7,2 nghìn ha, bằng 11,7% cùng kỳ năm trước; Hà Nội đạt 20,4 nghìn ha, bằng 43,0%; Hải Phòng đạt 11,3 nghìn ha, bằng 62,5%; Thái Bình đạt 40,4 nghìn ha, bằng 77,4%.

Các địa phương phía Nam đến nay cơ bản hoàn thành gieo cấy lúa đông xuân và bắt đầu thu hoạch ở một số trà lúa sớm. Một số địa phương có diện tích gieo cấy đạt khá so với cùng kỳ năm trước: Sóc Trăng đạt 180,7 nghìn ha, bằng 106,1%; Bạc Liêu đạt 45 nghìn ha, bằng 104,1%; Long An đạt 231,4 nghìn ha, bằng 102,8%. Nhìn chung lúa đông xuân phát triển khá tốt, những trà lúa chính vụ đang trong giai đoạn đẻ nhánh, làm đòng, ngâm sữa. Trong đó, vùng Đồng bằng sông Cửu Long thu hoạch 240,3 nghìn ha, chiếm 16,2% diện tích gieo cấy và bằng 85,6% so với cùng kỳ năm trước.

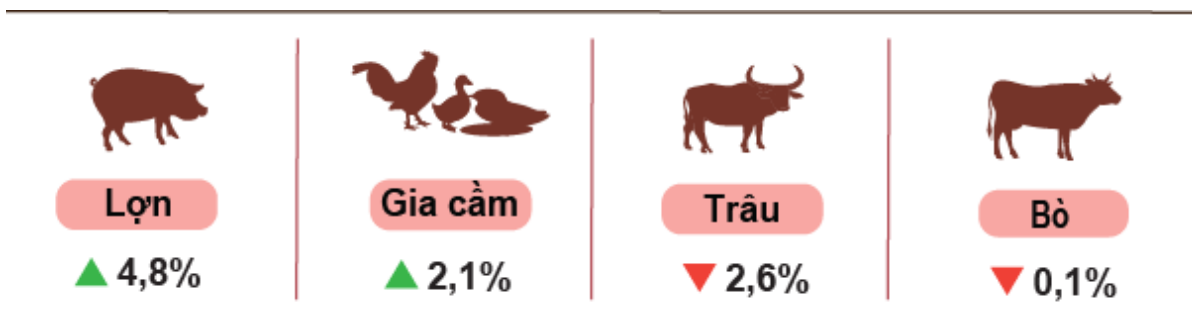
Cùng với việc gieo cấy lúa đông xuân, các địa phương trên cả nước đang tiến hành gieo trồng cây hoa màu. Diện tích một số cây trồng giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do hiệu quả kinh tế không cao và gặp khó khăn trong khâu tiêu thụ sản phẩm.

Hình 1. Gieo trồng một số cây hàng năm
(Tính đến 15/02/2024)



Chăn nuôi lợn và gia cầm phát triển tốt do thị trường tiêu thụ ổn định, người dân mở rộng quy mô đàn để đáp ứng nhu cầu thực phẩm của người dân. Chăn nuôi trâu, bò có xu hướng giảm do hiệu quả kinh tế không cao và diện tích chăn thả tự nhiên bị thu hẹp, các cánh đồng lúa tăng vụ cũng ảnh hưởng đến quy mô đàn. Trong những tháng đầu năm, thời tiết ở các địa phương phía Bắc dễ phát sinh dịch bệnh cho gia súc, gia cầm, vì vậy người chăn nuôi cần tăng cường các biện pháp kiểm soát, phòng chống dịch bệnh và đảm bảo an toàn cho đàn vật nuôi.

Hình 2. Tốc độ tăng/giảm số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 02/2024 so với cùng thời điểm năm trước



Tính đến ngày 23/02/2024, cả nước không còn dịch tai xanh; dịch lở mồm long móng còn ở Quảng Ngãi; dịch cúm gia cầm còn ở Ninh Bình, Khánh Hòa, Long An; dịch viêm da nổi cục còn ở Hà Tĩnh, Quảng Ngãi và dịch tả lợn châu Phi còn ở 15 địa phương chưa qua 21 ngày.

b) Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới tập trung cả nước tháng 02/2024 ước đạt 9,8 nghìn ha, giảm 9,5% so với cùng kỳ năm 2023 chủ yếu do tháng Hai năm nay trùng với kỳ nghỉ Tết Nguyên đán nên một số địa phương có tiến độ trồng rừng không cao như: Quảng Ngãi bằng 90,8% cùng kỳ năm trước, Quảng Ninh bằng 87,6%, Phú Thọ bằng 83,5%, Quảng Trị bằng 58,6%, Lào Cai bằng 24,2% (do diện tích thu hoạch thấp nên tỉnh chủ động giảm kế hoạch trồng rừng); số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 9,1 triệu cây, giảm 0,7%; sản lượng gỗ khai thác đạt 1.039 nghìn m³, giảm 1,4%.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, diện tích rừng trồng mới cả nước ước đạt 17,6 nghìn ha, giảm 7,3% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 13,1 triệu cây, giảm 1,1%; sản lượng gỗ khai thác đạt 2.065,5 nghìn m³, tăng 0,8%.

Diện tích rừng bị thiệt hại trong tháng 02/2024¹ là 54,2 ha, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Diện tích rừng bị cháy là 0,4 ha, giảm 87,5%; diện tích rừng bị chặt, phá là 53,8 ha, tăng 9,8%. Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, diện tích rừng bị thiệt hại là 88,6 ha, giảm 9,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị cháy là 0,7 ha, giảm 87,9%; diện tích rừng bị chặt, phá là 87,9 ha, giảm 4,1%.

c) Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng 02/2024 ước đạt 621 nghìn tấn, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 455,9 nghìn tấn, giảm 0,3%; tôm đạt 64,8 nghìn tấn, tăng 4,1%; thủy sản khác đạt 100,3 nghìn tấn, tăng 0,4%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước đạt 346,4 nghìn tấn, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 246,3 nghìn tấn, tăng 3,8%; tôm đạt 54,8 nghìn tấn, tăng 6,2%.

Sản lượng thu hoạch cá tra trong tháng tiếp tục tăng khá so với cùng kỳ năm trước do giá cá tra nguyên liệu duy trì ở mức khá². Sản lượng cá tra trong tháng ước đạt 116,4 nghìn tấn, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước.

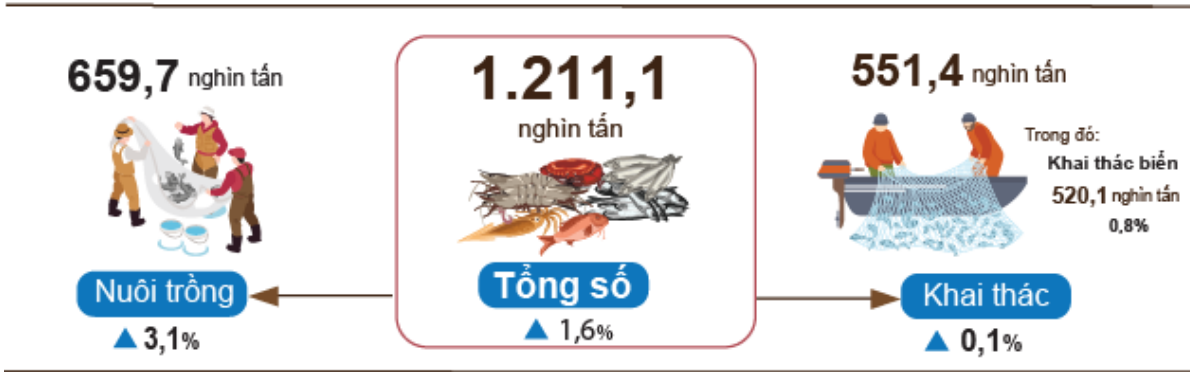
Sản lượng tôm tăng khá do người nuôi chủ động thu hoạch để đáp ứng nhu cầu tăng cao vào dịp Tết Nguyên đán. Sản lượng tôm thẻ chân trắng tháng 02/2024 ước đạt 33,9 nghìn tấn, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm sú đạt 16,2 nghìn tấn, tăng 2,9%.

Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng ước đạt 274,6 nghìn tấn, giảm 4,4% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 209,6 nghìn tấn, giảm 4,8%; tôm đạt 10 nghìn tấn, giảm 5,7%; thủy sản khác đạt 55 nghìn tấn, giảm 2,7%. Sản lượng thủy sản khai thác biển ước đạt 262,1 nghìn tấn, giảm 5,6%, trong đó: Cá đạt 202,1 nghìn tấn, giảm 6%; tôm đạt 9,8 nghìn tấn, giảm 5,9%. Sản lượng thủy sản khai thác biển giảm so với cùng kỳ năm trước do những ngày đầu tháng Hai trùng với kỳ nghỉ Tết Nguyên đán nên ngư dân không ra khơi đánh bắt.

¹ Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tính từ 16/01/2024 đến 15/02/2024.

² <https://agromonitor.vn/category/48/ca-tra>: Tại đồng bằng sông Cửu Long giá cá tra nguyên liệu dao động từ 27.000-28.500 đồng/kg, tăng khoảng 200-1.000 đồng/kg so với tháng trước.

Hình 3. Sản lượng thủy sản 2 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023



Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, sản lượng thủy sản ước đạt 1.211,1 nghìn tấn, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 896,1 nghìn tấn, tăng 1,3%; tôm đạt 119,4 nghìn tấn, tăng 4%; thủy sản khác đạt 195,6 nghìn tấn, tăng 1,6%.

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tháng 02/2024 ước tính giảm 18% so với tháng trước do thời gian nghỉ Tết Nguyên đán Giáp Thìn vào trọn trong tháng Hai. So với cùng kỳ năm trước³, sản xuất công nghiệp tháng 02/2024 giảm 6,8%. Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 5,7% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 02/2024 ước tính giảm 18% so với tháng trước⁴ và giảm 6,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 15,3% so với cùng kỳ năm trước; ngành chế biến, chế tạo giảm 6,5%; sản xuất và phân phối điện giảm 3,6%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 1,1%.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, IIP ước tính tăng 5,7% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 giảm 2,9%). Trong đó, ngành khai khoáng giảm 3,5% (cùng kỳ năm 2023 giảm 2,4%), làm giảm 0,6 điểm phần trăm trong mức tăng chung; ngành chế biến, chế tạo tăng 5,9% (cùng kỳ năm 2023 giảm 3,1%), đóng góp 5,2 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 12,2% (cùng kỳ năm 2023 giảm 2,6%), đóng góp 1,1 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,5% (cùng kỳ năm 2023 tăng 2,9%), đóng góp 0,04 điểm phần trăm.

³ Cùng kỳ năm trước (Tháng 02/2023) không có ngày nghỉ Tết, do thời gian nghỉ Tết Quý Mão trọn trong tháng 01/2023 (từ ngày 20/01/2023 đến hết ngày 26/01/2023).

⁴ Chỉ số IIP tháng 02/2024 so với tháng trước của một số địa phương có quy mô công nghiệp lớn giảm mạnh: Vĩnh Long giảm 27,2%; Hải Dương giảm 25,5%; Thành phố Hồ Chí Minh giảm 24,3%; Bình Dương giảm 24,1%; Hà Nội giảm 20,3%; Đồng Nai giảm 19,6%; Trà Vinh giảm 17,5%; Long An giảm 13,7%; Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 11,7%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 2 tháng đầu năm 2024 của một số ngành trọng điểm cấp II tăng so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 27,7%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 25,3%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 24,3%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 23,4%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 23,2%; sản xuất thiết bị điện tăng 22,1%; dệt tăng 17,6%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 5,8%; sản xuất xe có động cơ tăng 0,9%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 0,6%. Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành giảm so với cùng kỳ năm trước: Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị giảm 21,8%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 9,4%; sản xuất đồ uống giảm 6,6%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 2,6%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 0,8%.

Biểu 1. Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP 2 tháng đầu năm các năm 2020-2024 so với cùng kỳ năm trước của một số ngành công nghiệp trọng điểm

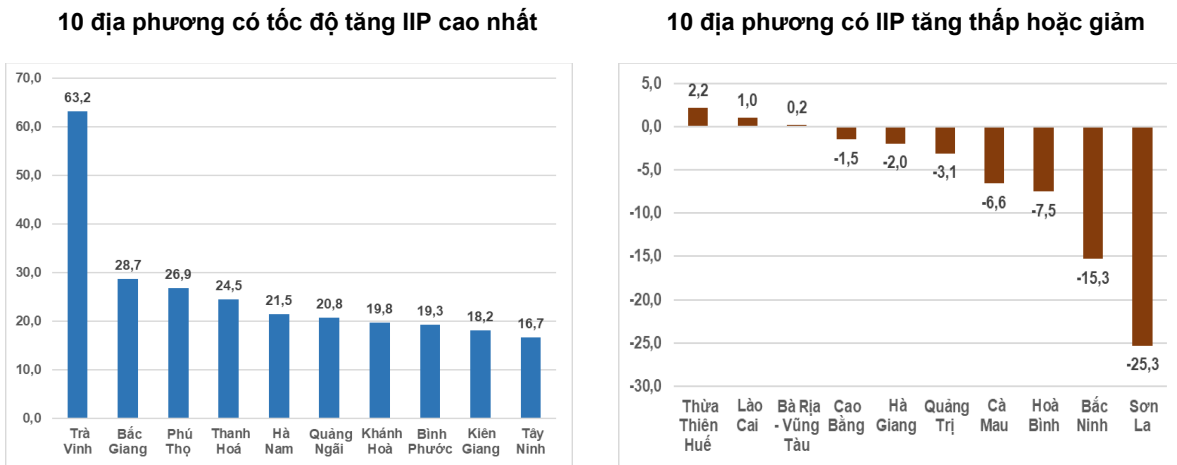
	%				
	2020	2021	2022	2023	2024
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-7,8	-9,9	-3,4	-3,1	-9,4
Sản xuất chế biến thực phẩm	5,2	3,3	6,2	1,2	5,8
Sản xuất đồ uống	-6,8	13,4	1,5	12,7	-6,6
Dệt	6,6	5,0	5,3	-9,9	17,6
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	10,8	-3,7	-12,7	21,6	25,3
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	4,1	5,1	-0,3	-2,0	27,7
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	19,8	4,9	5,0	6,5	23,2
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	3,8	7,6	-16,5	9,6	24,3
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-0,2	7,7	8,4	-10,7	0,6
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	12,4	17,9	4,9	-2,1	-2,6
Sản xuất thiết bị điện	-2,7	14,3	14,4	-10,7	22,1
Sản xuất xe có động cơ	-5,6	7,2	7,0	-11,8	0,9
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-1,2	-4,2	8,3	-10,0	-0,8
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	5,5	11,3	1,5	-9,0	23,4
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị	-4,1	8,8	-17,9	7,7	-21,8

Chỉ số sản xuất công nghiệp 2 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước tăng ở 56 địa phương và giảm ở 7 địa phương trên cả nước. Một số địa phương có chỉ số IIP đạt mức tăng khá cao do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao⁵. Ở chiều ngược lại, một số địa

⁵ Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 2 tháng đầu năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm trước: Bắc Giang tăng 29%; Phú Thọ tăng 27,6%; Hà Nam tăng 22,2%; Thanh Hóa và Quảng Ngãi cùng tăng 22,1%; Bình Phước tăng 20%; Kiên Giang tăng 19,7%; Tây Ninh tăng 16,9%. Các địa phương có chỉ số sản xuất của ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao: Khánh Hòa tăng 318,8%; Trà Vinh tăng 102,3%; Thanh Hóa tăng 67,5%; Bắc Giang tăng 17,6%; Phú Thọ tăng 15,5%.

phương có chỉ số IIP tăng thấp hoặc giảm do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành khai khoáng và ngành sản xuất, phân phối điện tăng thấp hoặc giảm⁶.

Hình 4. Tốc độ tăng/giảm IIP 2 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương (%)



Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực trong 2 tháng đầu năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm trước: Xăng dầu tăng 44,7%; phân hỗn hợp NPK tăng 29%; thép cán tăng 24,1%; sơn hóa học tăng 22,4%; đường kính tăng 21,1%; vải dệt từ sợi tự nhiên tăng 20,8%; thép thanh, thép góc tăng 18,6%; sữa bột tăng 15,3%; điện sản xuất tăng 12,1%. Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước: Linh kiện điện thoại giảm 20,8%; khí đốt thiên nhiên dạng khí giảm 16,1%; ti vi giảm 13,7%; bia giảm 11,5%; ô tô giảm 9,8%; sắt, thép thô giảm 8,6%; điện thoại di động giảm 6,7%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/02/2024 tăng 0,3% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 0,5% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước không đổi so với tháng trước và giảm 0,1% so với cùng kỳ năm trước; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 0,1% và giảm 2,2%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,5% và tăng 0,4%. Theo ngành hoạt động, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 0,2% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 0,9% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 0,3% và giảm 0,7%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí không đổi và tăng 0,5%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,1% và tăng 1,8%.

⁶ Các địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 2 tháng đầu năm 2024 tăng thấp hoặc giảm so với cùng kỳ năm trước: Lào Cai tăng 1,6%; Bắc Ninh giảm 15,5%; Cà Mau giảm 10,1%; Quảng Trị giảm 8,5%. Các địa phương có chỉ số của ngành sản xuất và phân phối điện 2 tháng đầu năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm trước: Sơn La giảm 41,5%; Hòa Bình giảm 19%; Cao Bằng giảm 18,2%; Thừa Thiên – Huế giảm 16,4%. Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành khai khoáng 2 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước giảm: Hà Giang giảm 75,9%; Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 11%.

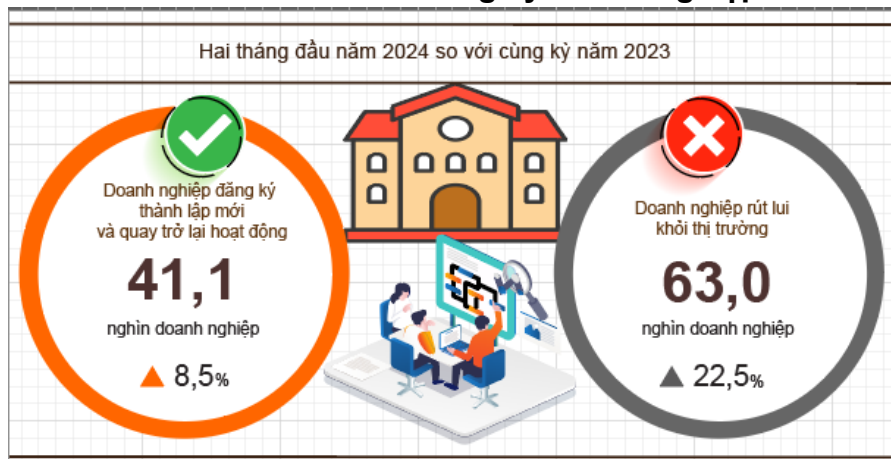
3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp⁷

Tháng Hai năm nay, cả nước có gần 8,6 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 67,3 nghìn tỷ đồng và số lao động đăng ký gần 50,9 nghìn lao động, giảm 36,5% về số doanh nghiệp, giảm 55,6% về vốn đăng ký và giảm 50,8% về số lao động so với tháng 01/2024. So với cùng kỳ năm trước, giảm 2,8% về số doanh nghiệp, tăng 2,6% về số vốn đăng ký và giảm 0,3% về số lao động. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong tháng đạt 7,8 tỷ đồng, giảm 30% so với tháng trước và tăng 5,6% so với cùng kỳ năm 2023. Bên cạnh đó, cả nước còn có hơn 5,3 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 61,3% so với tháng trước và tăng 36% so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, cả nước có hơn 22,1 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 218,7 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 154,3 nghìn lao động, tăng 12,4% về số doanh nghiệp, tăng 32,8% về vốn đăng ký và tăng 29% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong 2 tháng đầu năm 2024 đạt 9,9 tỷ đồng, tăng 18,2% so với cùng kỳ năm 2023. Nếu tính cả 300,9 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của 6.331 doanh nghiệp tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong 2 tháng đầu năm 2024 là 519,6 nghìn tỷ đồng, giảm 0,6% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, cả nước có gần 19 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 4,4% so với cùng kỳ năm 2023), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 2 tháng đầu năm 2024 lên gần 41,1 nghìn doanh nghiệp, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân một tháng có hơn 20,5 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Theo khu vực kinh tế, 2 tháng đầu năm 2024 có 236 doanh nghiệp thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 19,2% so với cùng kỳ năm trước; 5,3 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, tăng 12,1%; 16,6 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, tăng 12,4%.

Hình 5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp



⁷ Nguồn: Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ngày 24/02/2024.

Cũng trong tháng Hai, có 5.146 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, giảm 88,3% so với tháng trước và tăng 35,3% so với cùng kỳ năm 2023; có 2.153 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, giảm 72,4% và giảm 18,3%; có 1.506 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 30,4% và tăng 29%.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là gần 49,3 nghìn doanh nghiệp, tăng 27,1% so với cùng kỳ năm trước; 10 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 6,5%; gần 3,7 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 14,5%. Bình quân một tháng có gần 31,5 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

Biểu 2. Doanh nghiệp thành lập mới và giải thể 2 tháng đầu năm 2024 phân theo một số lĩnh vực hoạt động

	Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp)		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Thành lập mới	Giải thể	Thành lập mới	Giải thể
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	8.982	1.370	20,2	23,6
Công nghiệp chế biến chế tạo	2.662	409	17,4	12,1
Xây dựng	2.346	276	6,8	5,3
Kinh doanh bất động sản	552	248	0,4	5,5
Vận tải kho bãi	1.136	148	26,5	13,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	867	162	-8,7	1,9
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	148	47	-0,7	-33,8

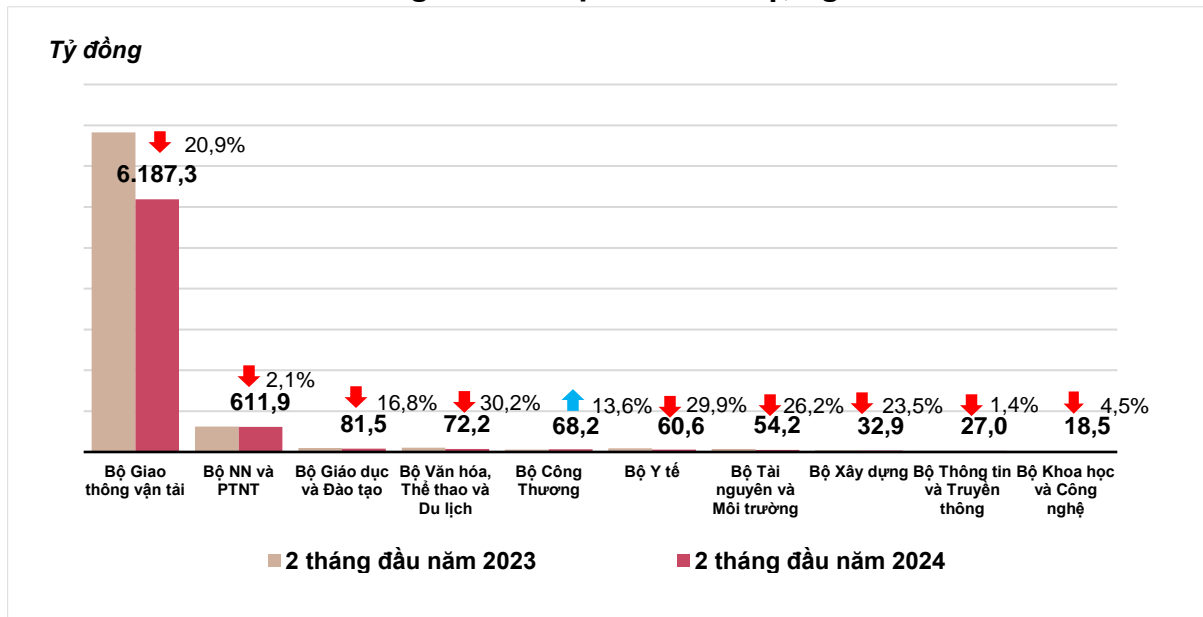
4. Đầu tư

Vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng Hai được các Bộ, ngành và địa phương tập trung triển khai công việc ngay sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư công ngay từ các tháng đầu năm, đặc biệt là các dự án chuyển tiếp. Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 8,4% kế hoạch, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thực hiện tại Việt Nam 2 tháng đầu năm 2024 ước đạt 2,8 tỷ USD tăng 9,8% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng Hai ước đạt 26,9 nghìn tỷ đồng, giảm 13,1% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn Trung ương quản lý đạt 4,7 nghìn tỷ đồng, giảm 20,7%; vốn địa phương quản lý 22,2 nghìn tỷ đồng, giảm 11,3%. Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt hơn 59,8 nghìn tỷ đồng, bằng 8,4% kế hoạch năm và tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 bằng 8% và tăng 21,8%). Cụ thể:

- Vốn đầu tư thực hiện do Trung ương quản lý ước đạt 9,5 nghìn tỷ đồng, bằng 8% kế hoạch năm và giảm 8,8% so với cùng kỳ năm trước.

**Hình 6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
2 tháng đầu năm phân theo Bộ, ngành**



- Vốn đầu tư thực hiện do địa phương quản lý ước đạt 50,3 nghìn tỷ đồng, bằng 8,5% kế hoạch năm và tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

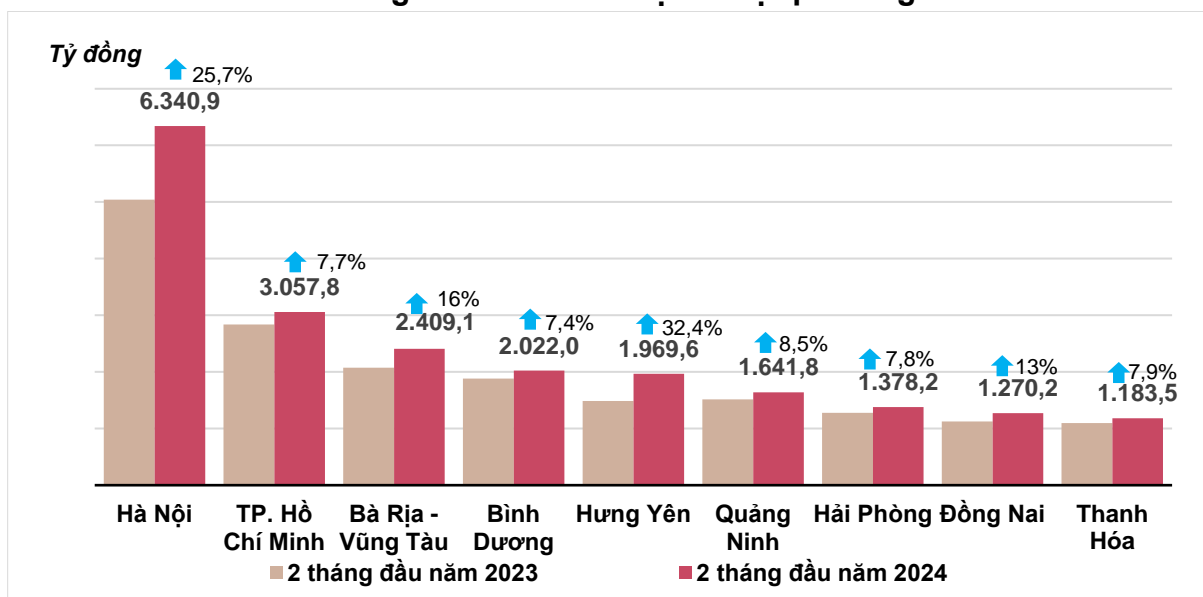
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 33,3 nghìn tỷ đồng, bằng 7,9% và tăng 3,1% so với cùng kỳ năm 2023;

Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 14,7 nghìn tỷ đồng, bằng 9,7% và tăng 7%;

Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 2,3 nghìn tỷ đồng, bằng 11,2% và tăng 6,5%.

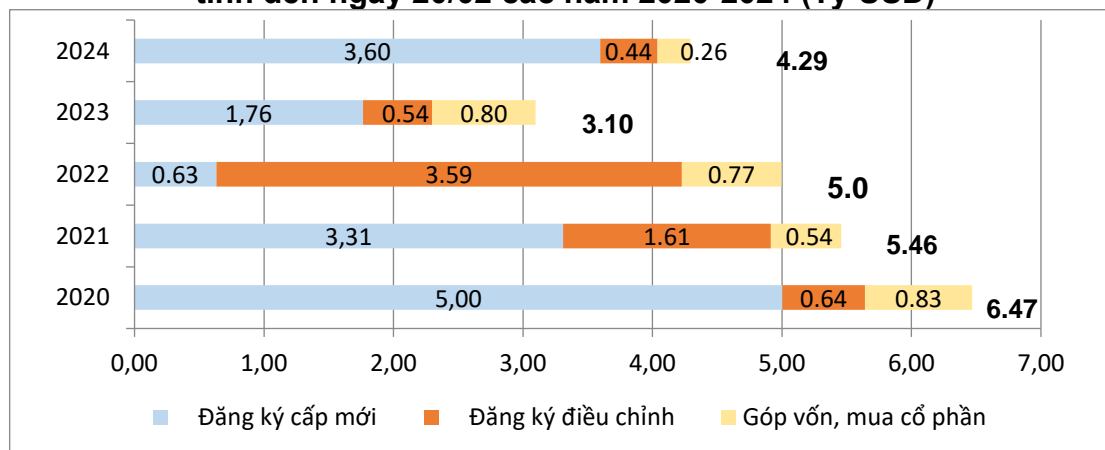
Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước 2 tháng đầu năm 2024 của một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương như sau:

**Hình 7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
2 tháng đầu năm của một số địa phương**



Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam⁸ tính đến ngày 20/02/2024 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 4,29 tỷ USD, tăng 38,6% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 8. Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/02 các năm 2020-2024 (Tỷ USD)



- Vốn đăng ký cấp mới có 405 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 3,6 tỷ USD, tăng 55,2% so với cùng kỳ năm trước về số dự án và tăng 103,8% về số vốn đăng ký. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 2,09 tỷ USD, chiếm 58,1% tổng vốn đăng ký cấp mới; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,37 tỷ USD, chiếm 38%; các ngành còn lại đạt 139,3 triệu USD, chiếm 3,9%.

Trong số 30 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2024, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với 1,94 tỷ USD, chiếm 53,8% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Đặc khu hành chính Hồng Kông (Trung Quốc) 460,7 triệu USD, chiếm 12,8%; Nhật Bản 408,4 triệu USD, chiếm 11,4%; Trung Quốc 381,6 triệu USD, chiếm 10,6%; Hàn Quốc 137,9 triệu USD, chiếm 3,8%; Đài Loan 67 triệu USD, chiếm 1,9%.

- Vốn đăng ký điều chỉnh có 159 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm 442,1 triệu USD, giảm 17,4% so với cùng kỳ năm trước.

Nếu tính cả vốn đăng ký mới và vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 2,45 tỷ USD, chiếm 60,7% tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,38 tỷ USD, chiếm 34,1%; các ngành còn lại đạt 209,4 triệu USD, chiếm 5,2%.

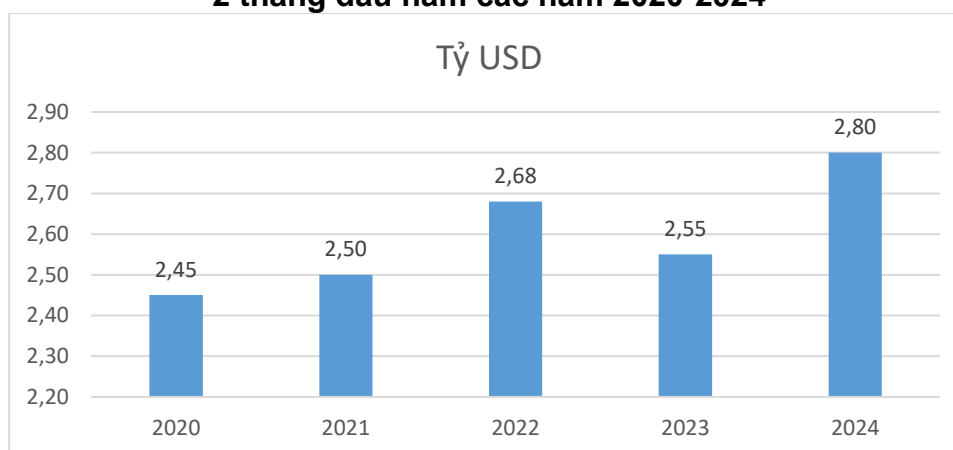
- Vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 367 lượt với tổng giá trị góp vốn 255,4 triệu USD, giảm 68% so với cùng kỳ năm trước.

⁸ Theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nhận ngày 22/02/2024.

Trong đó, có 131 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị góp vốn là 131,5 triệu USD và 236 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 123,9 triệu USD. Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư vào công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 86,53 triệu USD, chiếm 33,9% giá trị góp vốn; hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ đạt 58,8 triệu USD, chiếm 23%; ngành còn lại 110,1 triệu USD, chiếm 43,1%.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam 2 tháng đầu năm 2024 ước đạt 2,8 tỷ USD, tăng 9,8% so với cùng kỳ năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất của 2 tháng trong 5 năm qua. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 2,17 tỷ USD, chiếm 77,5% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 279,3 triệu USD, chiếm 10%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 128,4 triệu USD, chiếm 4,6%.

Hình 9. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 2 tháng đầu năm các năm 2020-2024



Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong 2 tháng đầu năm 2024 có 17 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 24,8 triệu USD, giảm 77,3% so với cùng kỳ năm trước; có 02 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh tăng 220 nghìn USD, giảm 96,1%.

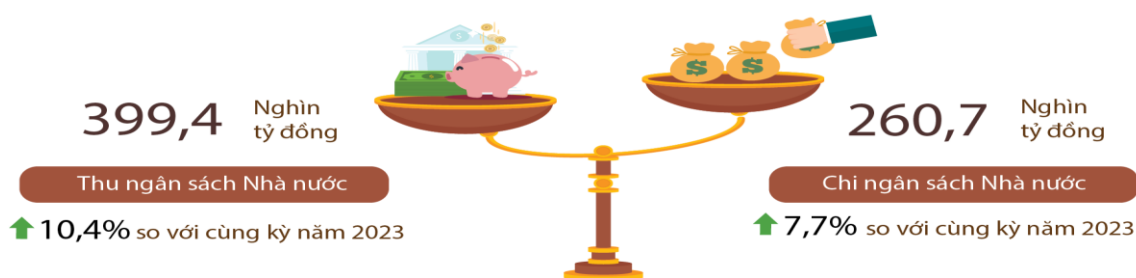
Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 25 triệu USD, giảm 78,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 9,9 triệu USD, chiếm 39,4% tổng vốn đầu tư; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 5,4 triệu USD, chiếm 21,5%; hoạt động xây dựng đạt 5 triệu USD; chiếm 20%.

Trong 2 tháng đầu năm 2024 có 11 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Hoa Kỳ là nước dẫn đầu với 6,7 triệu USD, chiếm 26,6% tổng vốn đầu tư; Niu-Di-lân 5,9 triệu USD, chiếm 23,5%; Đức 5,4 triệu USD, chiếm 21,5%; Lào đạt 4,2 triệu USD, chiếm 16,9%; Trung Quốc 1,4 triệu USD, chiếm 5,6%.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước⁹

Thu ngân sách Nhà nước 2 tháng đầu năm 2024 ước tăng 10,4% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách Nhà nước ước tăng 7,7% so với cùng kỳ năm 2023, đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước, thanh toán các khoản nợ đến hạn cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.

Hình 10. Thu, chi ngân sách Nhà nước 02 tháng đầu năm 2024



Thu ngân sách Nhà nước:

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 02/2024 ước đạt 132,7 nghìn tỷ đồng. Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước 2 tháng đầu năm 2024 đạt 399,4 nghìn tỷ đồng, bằng 23,5% dự toán năm và tăng 10,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số khoản thu chính như sau:

- *Thu nội địa* tháng 02/2024 ước đạt 113,5 nghìn tỷ đồng. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2024 đạt 355,8 nghìn tỷ đồng, bằng 24,6% dự toán năm và tăng 14,6% so với cùng kỳ năm trước.

- *Thu từ dầu thô* tháng 02/2024 ước đạt 4,8 nghìn tỷ đồng. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2024 đạt 9,7 nghìn tỷ đồng, bằng 21,2% dự toán năm và giảm 2,6% so với cùng kỳ năm trước.

- *Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu* tháng 02/2024 ước đạt 14,3 nghìn tỷ đồng. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2024 đạt 33,8 nghìn tỷ đồng, bằng 16,6% dự toán năm và giảm 18,4% so với cùng kỳ năm trước.

Chi ngân sách Nhà nước:

Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng 02/2024 ước đạt 117,8 nghìn tỷ đồng; lũy kế 2 tháng đầu năm 2024 ước đạt 260,7 nghìn tỷ đồng, bằng 12,3% dự toán năm và tăng 7,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi thường xuyên 2 tháng đầu năm 2024 đạt 175 nghìn tỷ đồng, bằng 13,9% dự toán năm và tăng 2,3% so với cùng kỳ năm trước; chi đầu tư phát triển đạt gần 60 nghìn tỷ đồng, bằng 8,9% và tăng 21,8%; chi trả nợ lãi 25,7 nghìn tỷ đồng, bằng 23% và tăng 18,8%.

⁹ Theo Báo cáo tình hình cân đối Ngân sách Nhà nước đến ngày 28/02/2024 của Bộ Tài chính.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng Hai trùng với Tết Nguyên đán, nhu cầu tiêu dùng, mua sắm và du lịch của người dân tăng cao nên tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 8,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 14%; doanh thu du lịch lữ hành tăng 35,8%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành tháng 02/2024 ước đạt 509,7 nghìn tỷ đồng, giảm 2,3% so với tháng trước và tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 14,9%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 22,6%; may mặc tăng 20,8%; dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 18,4%; du lịch lữ hành tăng 60% so với cùng kỳ năm trước.

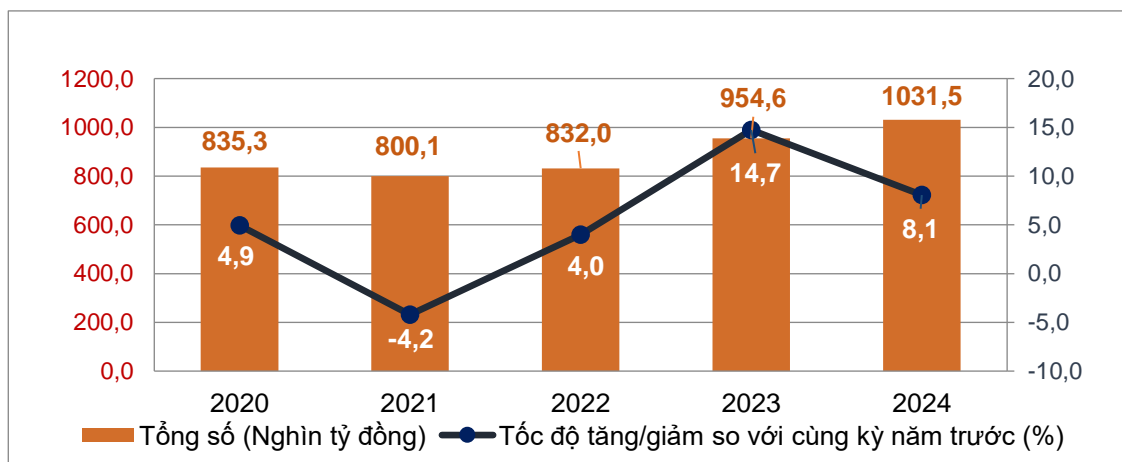
Biểu 3. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành

	Ước tính tháng 2 năm 2024	Ước tính 2 tháng năm 2024	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 2 năm 2024	2 tháng năm 2024
			Tổng số	509,7
Bán lẻ hàng hóa	393,7	798,3	7,0	6,8
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	59,7	118,3	18,4	14,0
Du lịch lữ hành	4,6	9,0	60,0	35,8
Dịch vụ khác	51,7	105,9	6,3	9,7

Nhìn tỷ đồng

Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 1.031,5 nghìn tỷ đồng, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 tăng 14,7%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 5,0% (cùng kỳ năm 2023 tăng 10,9%).

Hình 11. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành 2 tháng đầu năm các năm 2020-2024



Doanh thu bán lẻ hàng hóa 2 tháng đầu năm 2024 ước đạt 798,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 77,4% tổng mức và tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước (loại trừ yếu tố giá tăng 4,5%). Trong đó, nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 10,8%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 18,1%; may mặc tăng 9,8%; phương tiện đi lại (trừ ô tô) tăng 1,8%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 16,5%. Doanh thu bán lẻ hàng hóa 2 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương có mức tăng khá như: Quảng Ninh tăng 10%; Hải Phòng tăng 9,3%; Đà Nẵng và Đồng Nai cùng tăng 7,2%; Bình Dương tăng 6,2%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 5,9%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 2 tháng đầu năm 2024 ước đạt 118,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,5% tổng mức và tăng 14% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu 2 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương có tốc độ tăng cao như: Ninh Bình tăng 35%; Kiên Giang tăng 24%; Đà Nẵng tăng 22,7%; Quảng Ninh tăng 20,8%; An Giang tăng 20,5%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 18,6%; Hà Nội tăng 17,4%; Hà Nam tăng 13,4%; Cần Thơ tăng 10,8%; Hải Phòng tăng 10,5%.

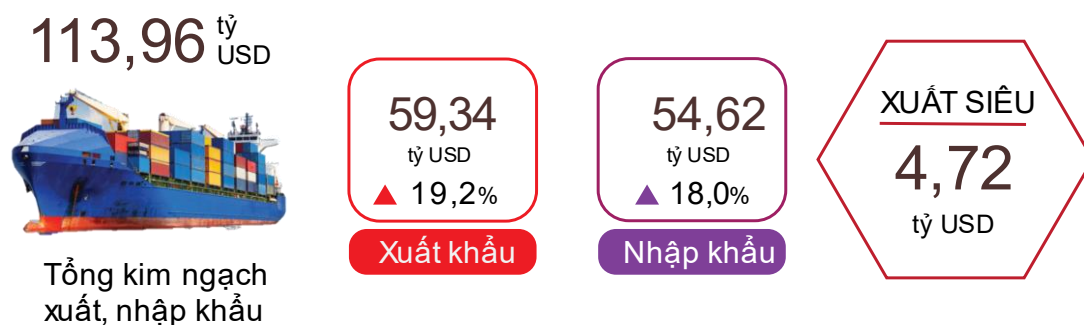
Doanh thu du lịch lữ hành 2 tháng đầu năm 2024 ước đạt 9 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,9% tổng mức và tăng 35,8% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu 2 tháng đầu năm 2024 của một số địa phương tăng so với cùng kỳ năm trước như sau: Hà Nam tăng 88%; Đà Nẵng tăng 86,3%; Hà Nội tăng 49,8%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 23%; Quảng Ninh tăng 21,5%; Cần Thơ tăng 9%; Hải Phòng tăng 4%.

Doanh thu dịch vụ khác 2 tháng đầu năm 2024 ước đạt 105,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,2% tổng mức và tăng 9,7% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể mức tăng, giảm 2 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Thành phố Hồ Chí Minh tăng 19,6%; Hà Nam tăng 15,5%; Đồng Nai tăng 13,7%; Khánh Hòa tăng 10,4%; Hà Nội tăng 8,4%; Cần Thơ tăng 8,3%; Lâm Đồng tăng 5,9%; Hải Phòng tăng 1,9%; Cà Mau giảm 0,7%; Quảng Ninh giảm 2,9%; Phú Thọ giảm 6,8%.

b) Xuất, nhập khẩu hàng hóa¹⁰

Trong tháng 02/2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa¹¹ ước đạt 48,54 tỷ USD, giảm 25,8% so với tháng trước và giảm 1,8% so với cùng kỳ năm trước¹². Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 113,96 tỷ USD, tăng 18,6% so với cùng kỳ năm trước¹³, trong đó xuất khẩu tăng 19,2%; nhập khẩu tăng 18%. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 4,72 tỷ USD.

Hình 12. Xuất, nhập khẩu hàng hóa 2 tháng đầu năm 2024



Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 01/2024 sơ bộ đạt 34,52 tỷ USD, cao hơn 950 triệu USD so với số ước tính.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 02/2024 ước đạt 24,82 tỷ USD, giảm 28,1% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 6,62 tỷ USD, giảm 30,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 18,2 tỷ USD, giảm 27,2%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Hai giảm 5%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 0,9%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) giảm 7%.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 59,34 tỷ USD, tăng 19,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 16,14 tỷ USD, tăng 33,3%, chiếm 27,2% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 43,2 tỷ USD, tăng 14,7%, chiếm 72,8%.

¹⁰ Kim ngạch xuất khẩu tính theo giá F.O.B và kim ngạch nhập khẩu tính theo giá C.I.F (bao gồm chi phí vận tải, bảo hiểm của hàng nhập khẩu). Khi tính cán cân thương mại của nền kinh tế thì kim ngạch xuất, nhập khẩu được tính theo giá F.O.B.

¹¹ Ước tính tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu tháng 02/2024 do Tổng cục Hải quan cung cấp ngày 28/02/2024. Tổng cục Thống kê ước tính trị giá xuất, nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu tháng 02/2024 dựa trên số liệu sơ bộ về trị giá xuất, nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu đến hết ngày 25/02/2024 do Tổng cục Hải quan cung cấp.

¹² Do Tết Nguyên Đán năm nay nằm trọn trong tháng Hai nên số ngày làm việc của tháng Hai năm nay ít hơn tháng Hai năm trước 05 ngày.

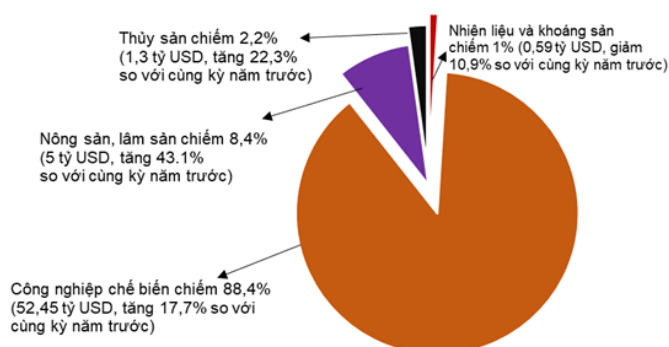
¹³ Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 2 tháng đầu năm 2023 đạt 96,1 tỷ USD, giảm 13,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu đạt 49,8 tỷ USD, giảm 9,9%; nhập khẩu đạt 46,3 tỷ USD, giảm 16,7%.

Trong 2 tháng đầu năm 2024 có 11 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 75,1% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 04 mặt hàng xuất khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 52,5%).

Biểu 4. Trị giá một số mặt hàng xuất khẩu 2 tháng đầu năm 2024

	Ước tính (Triệu USD)	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)
Các mặt hàng đạt giá trị trên 1 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và linh kiện	9.545	33,9
Điện thoại và linh kiện	9.580	4,1
Máy móc thiết bị, dụng cụ PT khác	6.817	8,4
Dệt, may	5.233	15,0
Giày dép	3.271	18,3
Gỗ và sản phẩm gỗ	2.418	43,8
Phương tiện vận tải và phụ tùng	2.229	15,7
Sắt thép	1.500	45,4
Máy ảnh, máy quay phim và LK	1.423	65,0
Thủy sản	1.300	22,3
Cà phê	1.251	67,5

Hình 13. Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu 2 tháng đầu năm 2024



Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu 2 tháng đầu năm 2024, nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản ước đạt 0,59 tỷ USD, chiếm 1%; nhóm hàng công nghiệp chế biến ước đạt 52,45 tỷ USD, chiếm 88,4%; nhóm hàng nông sản, lâm sản ước đạt 5 tỷ USD, chiếm 8,4%; nhóm hàng thủy sản ước đạt 1,3 tỷ USD, chiếm 2,2%.

Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 01/2024 sơ bộ đạt 30,9 tỷ USD, cao hơn 250 triệu USD so với số ước tính.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 02/2024 ước đạt 23,72 tỷ USD, giảm 23,2% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 8,42 tỷ USD, giảm 25,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 15,3 tỷ USD, giảm 22,1%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Hai tăng 1,8%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 5,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm 0,1%.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 54,62 tỷ USD, tăng 18% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế

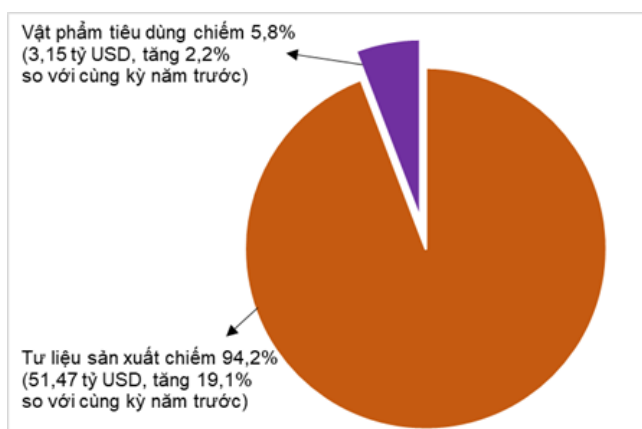
trong nước đạt 19,67 tỷ USD, tăng 27,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 34,95 tỷ USD, tăng 13,3%.

Trong 2 tháng đầu năm 2024 có 13 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 71% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 02 mặt hàng nhập khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 41,3%).

Biểu 5. Trị giá một số mặt hàng nhập khẩu 2 tháng đầu năm 2024

	Ước tính (Triệu USD)	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)
Các mặt hàng đạt giá trị trên 1 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và LK	15.559	24,4
Máy móc thiết bị, DC PT khác	6.983	24,8
Vải	1.975	15,4
Sắt thép	1.952	62,7
Dầu thô	1.588	27,5
Chất dẻo	1.557	13,2
Điện thoại và linh kiện	1.553	17,7
Kim loại thường khác	1.387	19,1
Sản phẩm chất dẻo	1.339	32,1
Xăng dầu	1.328	-18,5
Than đá	1.328	66,1
Hóa chất	1.179	10,4
Sản phẩm hoá chất	1.070	-0,1

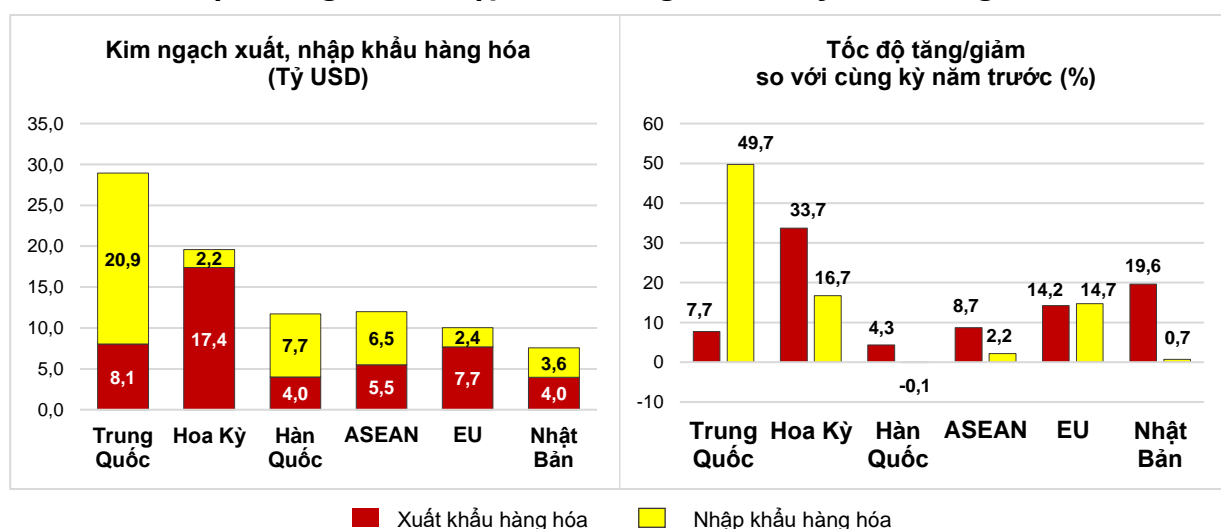
Hình 14. Cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu 2 tháng đầu năm 2024



Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu 2 tháng đầu năm 2024, nhóm hàng tư liệu sản xuất ước đạt 51,47 tỷ USD, chiếm 94,2%, trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 47%; nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 47,2%. Nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng ước đạt 3,15 tỷ USD, chiếm 5,8%.

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa 2 tháng đầu năm 2024, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 17,4 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 20,9 tỷ USD. Trong 2 tháng đầu năm 2024, xuất siêu sang Hoa Kỳ ước đạt 15,2 tỷ USD tăng 36,6% so với cùng kỳ năm trước; xuất siêu sang EU ước đạt 5,3 tỷ USD, tăng 13,9%; xuất siêu sang Nhật Bản 0,4 tỷ USD (cùng kỳ năm trước nhập siêu 0,2 tỷ USD); nhập siêu từ Trung Quốc 12,8 tỷ USD, tăng 98,2%; nhập siêu từ Hàn Quốc 3,7 tỷ USD, giảm 4,3%; nhập siêu từ ASEAN 1 tỷ USD, giảm 21,9%.

Hình 15. Thị trường xuất, nhập khẩu hàng hoá chủ yếu 2 tháng đầu năm 2024



Cán cân thương mại hàng hóa sơ bộ tháng Một xuất siêu 3,62 tỷ USD¹⁴; tháng Hai ước tính xuất siêu 1,1 tỷ USD. Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 4,72 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 3,5 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 3,53 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 8,25 tỷ USD.

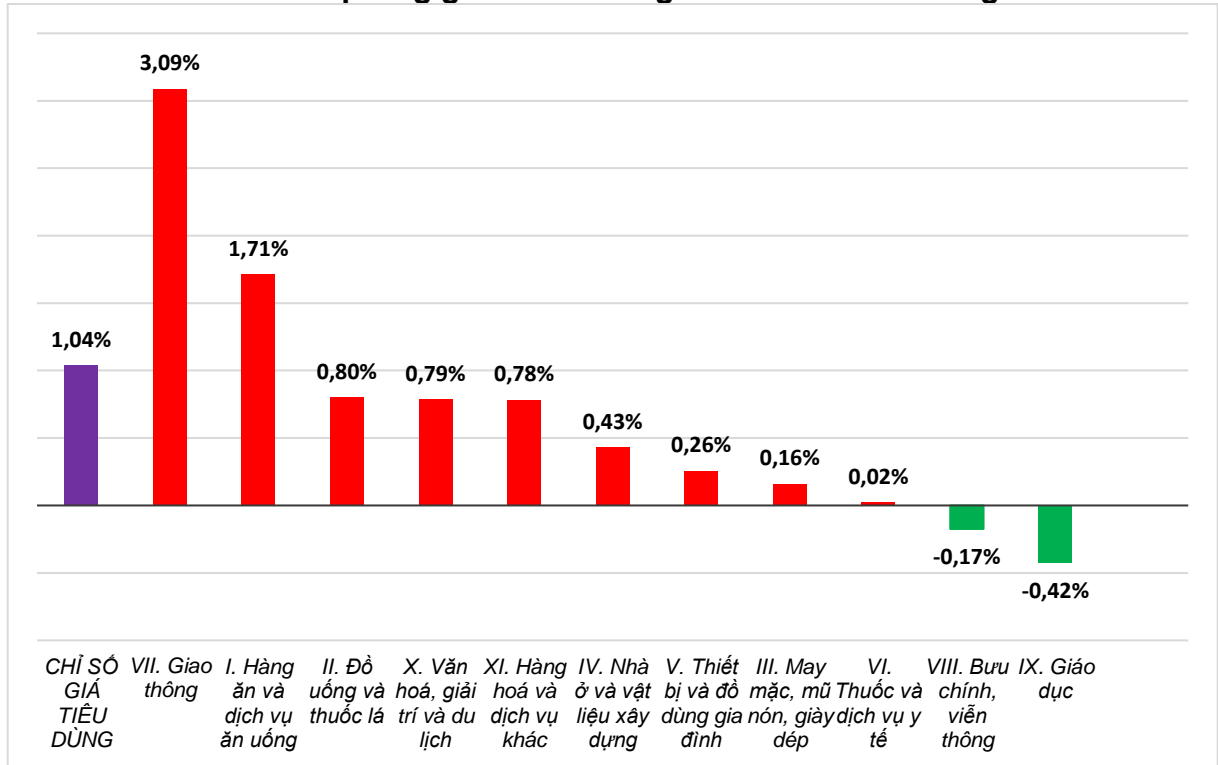
c) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Tháng 02/2024 là tháng có Tết Nguyên đán Giáp Thìn nên nhu cầu mua sắm hàng hóa và dịch vụ của người dân tăng cao; giá gạo trong nước tăng theo giá gạo xuất khẩu; giá xăng dầu, giá gas tăng theo giá nhiên liệu thế giới là những nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 02/2024 tăng 1,04% so với tháng trước; tăng 1,35% so với tháng 12/2023 và tăng 3,98% so với cùng kỳ năm 2023.

Bình quân 2 tháng đầu năm 2024, CPI tăng 3,67% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 2,84%.

¹⁴ Ước tính tháng Một xuất siêu 2,92 tỷ USD.

Hình 16. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 02/2024 so với tháng trước



Trong mức tăng 1,04% của CPI tháng 02/2024 so với tháng trước có 09 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, 02 nhóm hàng có chỉ số giá giảm.

(1) Chín nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

- *Nhóm giao thông* tăng cao nhất với 3,09% (làm CPI chung tăng 0,3 điểm phần trăm), trong đó: Chỉ số giá dịch vụ giao thông công cộng tăng 15,48% do nhu cầu đi lại tăng cao trong dịp Tết Nguyên đán¹⁵; chỉ số giá xăng tăng 5,82%, chỉ số giá dầu diezen tăng 5,51% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu trong nước; dịch vụ rửa xe, bơm xe tăng 2,47%; dịch vụ trông giữ xe tăng 1,86%; dịch vụ bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 0,52%; giá lốp, sửa xe máy tăng 0,21%; phụ tùng khác của xe máy tăng 0,15%.

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 1,71% (tác động làm CPI chung tăng 0,57 điểm phần trăm), trong đó: Lương thực tăng 1,75%¹⁶ (tác động làm CPI chung tăng 0,06 điểm phần trăm); thực phẩm tăng 1,98%¹⁷ (tác động làm CPI

¹⁵ Giá vận tải hành khách bằng đường sắt tăng 151,75%; giá vận tải hành khách bằng đường hàng không tăng 39,07%; vận tải hành khách kết hợp tăng 7,29%; vận tải hành khách bằng đường bộ tăng 5,7%.

¹⁶ Giá gạo trong nước tăng theo giá gạo xuất khẩu và trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 nhu cầu tiêu dùng các loại gạo tẻ ngon và gạo nếp tăng cao. Chỉ số giá nhóm gạo tăng 2,21% (Gạo tẻ thường tăng 2,14%; gạo tẻ ngon tăng 2,35% và gạo nếp tăng 2,76%). Giá gạo tăng đã tác động đến chỉ số giá các mặt hàng lương thực khác như giá ngô tháng Hai tăng 1,92% so với tháng trước; bún, bánh phở, bánh đa tăng 1,45%; miến tăng 1,1%; bột mì tăng 0,93%; mì sợi, mì, phở, cháo ăn liền tăng 0,42%.

¹⁷ Chỉ số giá thịt lợn trong tháng tăng 3,9%; giá thịt bò tăng 1,66%; giá thịt gia cầm tăng 1,96%; chỉ số giá thủy sản tươi sống tăng 1,81%; chỉ số giá các loại đậu và hạt tăng 1,22%; rau tươi, khô và chế biến tăng 1,21%; chỉ số giá quả tươi, chế biến tăng 5,69%; chỉ số giá đồ gia vị tăng 0,56%; đường tăng 0,88%; sữa, bơ, pho mát tăng 0,32%; bánh mứt, kẹo tăng 0,74% và chè, cà phê, ca cao tăng 0,69%.

chung tăng 0,42 điểm phần trăm); ăn uống ngoài gia đình tăng 1,04%¹⁸ (tác động làm CPI chung tăng 0,09 điểm phần trăm).

- *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 0,8% do nhu cầu tiêu dùng và sử dụng làm quà biếu tặng tăng vào dịp Tết Nguyên đán khiến giá rượu bia tăng 1,17%; thuốc hút tăng 0,56%; đồ uống không cồn tăng 0,33%.

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,79% do nhu cầu mua sắm, du xuân dịp Tết Nguyên đán tăng (tác động làm CPI chung tăng 0,04 điểm phần trăm), tập trung chủ yếu ở những nhóm mặt hàng sau: Giá nhóm hoa, cây cảnh, vật cảnh tăng 4,19%; dịch vụ giải trí tăng 1,09% (trong đó, giá vé xem phim, ca nhạc tăng 15,41%); du lịch trọn gói tăng 1,67% (du lịch trong nước tăng 1,68%; du lịch ngoài nước tăng 1,63%); khách sạn, nhà khách tăng 0,99%.

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,78%, chủ yếu tăng giá ở một số nhóm mặt hàng: Dịch vụ cắt tóc, gội đầu tăng 2,88%; nhóm đồ trang sức tăng 2,61%; dịch vụ chăm sóc cá nhân tăng 1,92%. Vào mùa cưới hỏi nên giá các vật dụng, dịch vụ về cưới hỏi tăng 0,25%. Bên cạnh đó, nhu cầu đồ thờ cúng trong dịp Lễ, Tết tăng nên giá các mặt hàng này tăng 0,62% so với tháng trước.

- *Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng* tăng 0,43% (tác động làm CPI chung tăng 0,08 điểm phần trăm), trong đó một số mặt hàng tăng giá: Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,48% và giá dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 0,71%; giá điện sinh hoạt tháng Hai tăng 0,78%, nước sinh hoạt tăng 1,73%¹⁹; giá gas tăng 1,1% so với tháng trước do từ ngày 01/02/2024, giá gas trong nước điều chỉnh tăng 5.000 đồng/bình 12 kg sau khi giá gas thế giới tăng 10 USD/tấn (từ mức 625 USD/tấn lên mức 635 USD/tấn); giá dầu hỏa tháng 02/2024 tăng 2,7% so với tháng 01/2024 do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong tháng.

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,26%. Giá một số mặt hàng tăng do nhu cầu sử dụng tăng như: Giá hàng thủy tinh, sành sứ và bình nước nóng nhà tắm cùng tăng 0,56%; giường, tủ, bàn, ghế tăng 0,28%; vật phẩm tiêu dùng khác tăng 0,26%; đèn điện thấp sáng tăng 0,24%; xà phòng và chất tẩy rửa tăng 0,23%; dịch vụ sửa chữa thiết bị trong gia đình tăng 0,22%; máy hút bụi tăng 0,09%; trang thiết bị nhà bếp tăng 0,06%.

- *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép* tăng 0,16% do chi phí nhân công, chi phí vật liệu, nhu cầu mua sắm quần áo dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn tăng. Trong đó, dịch vụ giày dép tăng 1,46% so với tháng trước; dịch vụ may mặc tăng 0,61%; giày dép tăng 0,33%; may mặc khác tăng 0,31%; vải các loại tăng 0,25%; mũ nón tăng 0,19%; quần áo may sẵn tăng 0,05%.

¹⁸ Do giá nguyên liệu chế biến ở mức cao, điện và chi phí nhân công tăng, trong đó giá ăn ngoài gia đình tăng 1,13%; uống ngoài gia đình tăng 1,01%; đồ ăn nhanh mang đi tăng 0,51%.

¹⁹ Chỉ số giá điện, nước sinh hoạt tháng 02/2024 phản ánh biến động trễ một tháng so với các mặt hàng khác do được tính dựa trên doanh thu và sản lượng tiêu dùng của tháng 01/2024.

- *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng nhẹ 0,02%, trong đó chỉ số giá thuốc các loại tăng 0,11%; giá dịch vụ khám chữa bệnh không biến động so với tháng trước. Nguyên nhân chủ yếu do một số mặt hàng thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm, thuốc dùng cho đường hô hấp tăng giá khi thời tiết chuyển mùa nồm ẩm tại một số địa phương miền Bắc.

(2) Hai nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm gồm:

- *Nhóm bưu chính viễn thông* giảm 0,17% do các doanh nghiệp thực hiện chương trình khuyến mại giảm giá đối với một số loại điện thoại di động mẫu mã cũ.

- *Nhóm giáo dục* giảm 0,42% so với tháng trước (tác động làm CPI chung giảm 0,03 điểm phần trăm), trong đó dịch vụ giáo dục giảm 0,48%²⁰. Nguyên nhân chủ yếu do ngày 31/12/2023, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 97/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ, trong đó yêu cầu giữ ổn định mức thu học phí từ năm học 2023-2024 bằng mức thu học phí của năm học 2021-2022 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập, theo đó, một số địa phương đã điều chỉnh giảm mức học phí sau khi đã thu theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.

Lạm phát cơ bản²¹ tháng 02/2024 tăng 0,49% so với tháng trước và tăng 2,96% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 2 tháng đầu năm, lạm phát cơ bản tăng 2,84% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn mức CPI bình quân chung (tăng 3,67%) chủ yếu do giá lương thực, xăng dầu, giá dịch vụ y tế và giá dịch vụ giáo dục là yếu tố tác động tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính toán lạm phát cơ bản.

Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Tính đến ngày 25/02/2024, bình quân giá vàng thế giới ở mức 2.037,18 USD/ounce, tăng 1,11% so với tháng 01/2024 do kỳ vọng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) sẽ nới lỏng chính sách tiền tệ sau chiến dịch tăng lãi suất nhằm kiềm chế lạm phát. Ngoài ra, nhu cầu mua vàng tăng do căng thẳng địa chính trị kéo dài và kinh tế Trung Quốc tăng trưởng chậm lại thúc đẩy các nhà đầu tư tìm đến vàng như một kênh trú ẩn an toàn. Trong nước, do nhu cầu mua vàng lầy lội trong ngày Thần Tài tăng làm chỉ số giá vàng tháng 02/2024 tăng 2,01% so với tháng trước; tăng 4,61% so với tháng 12/2023; tăng 16,67% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 2 tháng đầu năm 2024, chỉ số giá vàng tăng 16,05%.

²⁰ Các địa phương có chỉ số giá dịch vụ giáo dục tháng 02/2024 giảm so với tháng trước: Lâm Đồng giảm 22,94%; Hậu Giang giảm 5,22%.

²¹ CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục.

Trên thế giới, giá đồng đô la Mỹ tăng sau khi số liệu lạm phát của Mỹ tháng 01/2024 được công bố cao hơn dự kiến, các nhà đầu tư dự báo FED sẽ giữ nguyên lãi suất trong tháng 3/2024. Tính đến ngày 25/02/2024, chỉ số đô la Mỹ trên thị trường quốc tế đạt mức 103,86 điểm, tăng 0,66% so với tháng trước. Trong nước, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do quanh mức 25.115 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 02/2024 tăng 0,4% so với tháng trước; tăng 0,92% so với tháng 12/2023; tăng 3,89% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 2 tháng đầu năm 2024 tăng 3,79%.

d) Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động vận tải tháng Hai diễn ra sôi động phục vụ nhu cầu đi lại, du lịch và tiêu dùng của nhân dân trong dịp Tết Nguyên đán. So với cùng kỳ năm trước, vận tải hành khách tháng 02/2024 tăng 14,3% về vận chuyển và tăng 22,7% về luân chuyển; vận tải hàng hóa tăng 13,5% về vận chuyển và tăng 4,7% về luân chuyển. Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, vận chuyển hành khách tăng 9,2% và luân chuyển tăng 11,8% so với cùng kỳ năm trước; vận chuyển hàng hóa tăng 13,9% và luân chuyển tăng 14%.

Vận tải hành khách tháng 02/2024 ước đạt 421,5 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 8,7% và luân chuyển 23,7 tỷ lượt khách.km, tăng 10,2% so với tháng trước do nhu cầu đi lại, du lịch của người dân trong nước cũng như khách quốc tế tăng cao trong kỳ nghỉ Tết Nguyên đán. Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, vận tải hành khách ước đạt 809,1 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển đạt 45,2 tỷ lượt khách.km, tăng 11,8%. Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 806,1 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 9,1% so với cùng kỳ năm trước và 34,9 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 3,8%; vận tải ngoài nước ước đạt 3 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 37,5% và 10,3 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 51,2% so với cùng kỳ năm trước.

Xét theo ngành vận tải, tất cả các ngành đường trong 2 tháng đầu năm 2024 đều tăng so với cùng kỳ năm trước.

Biểu 6. Vận tải hành khách 2 tháng đầu năm 2024 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Tỷ HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	809,1	45,2	9,2	11,8
Đường sắt	1,3	0,5	19,0	18,9
Đường biển	4,0	0,2	10,2	16,4
Đường thủy nội địa	61,4	1,1	6,4	11,4
Đường bộ	733,1	28,2	9,5	8,6
Hàng không	9,3	15,2	0,5	17,9

Vận tải hàng hóa tháng 02/2024 ước đạt 205,5 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, giảm 2,2% và luân chuyển 41,1 tỷ tấn.km, giảm 12% so với tháng trước do hoạt động vận chuyển hàng hóa phục vụ Tết Nguyên đán chủ yếu diễn ra từ tháng Một và số ngày làm việc trong tháng Hai của các hãng vận chuyển ít hơn tháng trước do toàn bộ số ngày nghỉ Tết Nguyên đán đều trong tháng Hai. Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, vận tải hàng hóa ước đạt 415,8 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 13,9% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 87,9 tỷ tấn.km, tăng 14%. Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 408,1 triệu tấn vận chuyển, tăng 14,1% và 54,9 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 13,8% so với cùng kỳ năm trước; vận tải ngoài nước ước đạt 7,7 triệu tấn vận chuyển, tăng 6,6% và 33 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 14,2%.

Xét theo ngành vận tải, hầu hết các ngành đường 2 tháng đầu năm 2024 có tốc độ tăng tích cực so với cùng kỳ năm trước do vận chuyển hàng hóa phục vụ nhu cầu sản xuất, tiêu dùng trong nước tăng. Riêng vận tải hàng hóa đường sắt gặp nhiều khó khăn khi cạnh tranh với các ngành đường khác.

Biểu 7. Vận tải hàng hóa 2 tháng đầu năm 2024 phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Tỷ tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	415,8	87,9	13,9	14,0
Đường sắt	0,6	0,5	-2,8	-10,2
Đường biển	21,8	41,1	18,1	11,9
Đường thủy nội địa	94,8	22,1	21,0	14,7
Đường bộ	298,5	22,4	11,6	16,2
Hàng không	0,08	1,8	72,6	37,0

đ) Khách quốc tế đến Việt Nam²²

Nhờ hiệu quả từ các chính sách thị thực thuận lợi, các chương trình kích cầu du lịch cũng như sự nỗ lực của chính quyền và người dân nên số lượng khách quốc tế đến Việt Nam tháng 02/2024²³ đạt hơn 1,5 triệu lượt người, tăng 1,3% so với tháng trước và tăng 64,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, khách quốc tế đến nước ta đạt hơn 3 triệu lượt người, tăng 68,7% so với cùng kỳ năm trước và bằng 98,5% so với cùng kỳ năm 2019 - năm chưa xảy ra dịch Covid-19.

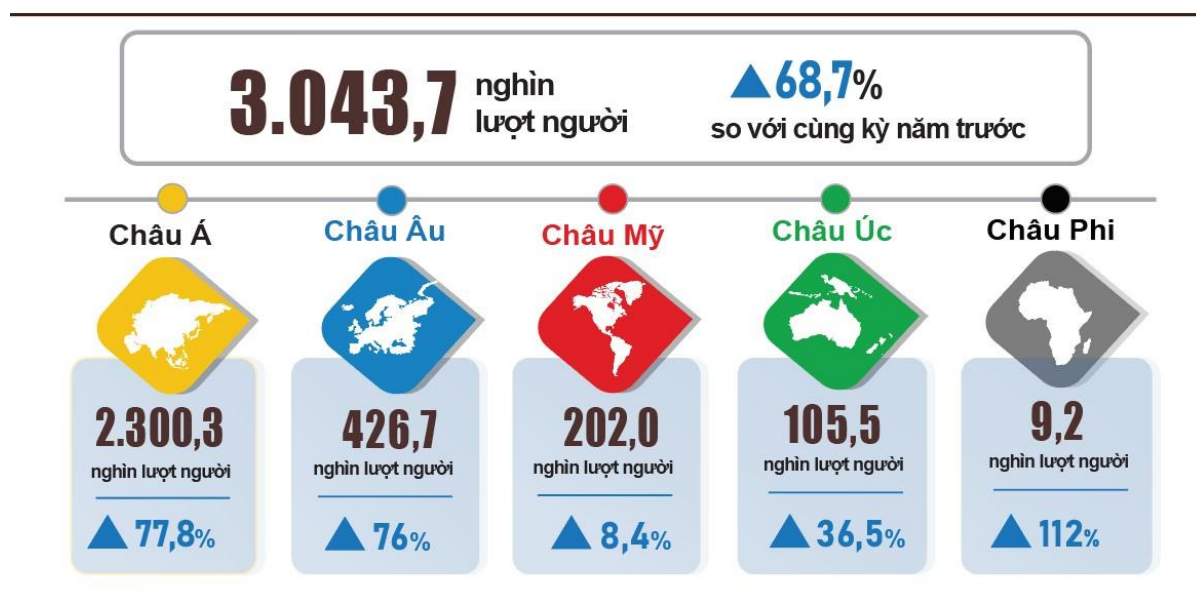
Trong tổng số hơn 3 triệu lượt khách quốc tế đến Việt Nam 2 tháng đầu năm nay, khách đến bằng đường hàng không đạt gần 2,6 triệu lượt người, chiếm

²² Theo báo cáo của Cục cửa khẩu, Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng, Bộ Quốc phòng và Cục Xuất nhập cảnh, Bộ Công an ngày 20/02/2024.

²³ Kỳ báo cáo từ ngày 21/01/2024-20/02/2024.

84,2% tổng lượng khách quốc tế đến Việt Nam và gấp 1,6 lần cùng kỳ năm trước; bằng đường bộ đạt 388,6 nghìn lượt người, chiếm 12,8% và gấp 2,5 lần; bằng đường biển đạt 90,7 nghìn lượt người, chiếm 3% và gấp 7 lần.

Hình 17. Khách quốc tế đến Việt Nam 2 tháng đầu năm 2024 phân theo vùng lãnh thổ



7. Một số tình hình xã hội

a) Đời sống dân cư

Trong không khí tung bừng vui xuân đón tết Giáp Thìn năm 2024, tình hình đời sống dân cư trong tháng Hai năm nay có nhiều khởi sắc hơn tháng Một. Tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập trong tháng không thay đổi và tăng lên so với tháng cùng kỳ năm trước là 94,2% (tăng 1,8 điểm phần trăm so với kỳ báo cáo tháng 01/2024); tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm là 5,8%.

Các nguyên nhân chính làm cho thu nhập giảm được các hộ gia đình đánh giá như sau: 42,4% hộ gia đình có thành viên mất việc làm/tạm nghỉ việc; 24,7% hộ đánh giá do quy mô các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm; 23,9% hộ đánh giá do chi phí đầu vào cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ tăng và 19,9% hộ đánh giá do giá bán các sản phẩm từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm.

Về tác động của các sự kiện tiêu cực đến đời sống trong 2 tháng đầu năm 2024 được các hộ gia đình đánh giá: 32,2% hộ đang phải chịu những ảnh hưởng do giá cả hàng hóa, dịch vụ tăng cao; 3,1% hộ gia đình chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với con người và 1,7% hộ gia đình chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng.

Trong 2 tháng đầu năm 2024, có 13,1% hộ gia đình được phỏng vấn nhận được sự trợ giúp từ các nguồn hỗ trợ khác nhau. Cụ thể, tỷ lệ hộ nhận được trợ giúp từ họ hàng, người thân là 8,8%; từ các chương trình, chính sách của địa phương là 4,6%; từ các chương trình, chính sách chung của quốc gia là 4,3%; từ các hoạt động từ thiện của các tổ chức và cá nhân khác là 1,9% và từ các nguồn khác là gần 0,02%.

Công tác bảo đảm an sinh xã hội luôn được các cấp, ngành thực hiện kịp thời, hiệu quả trong dịp Tết Giáp Thìn cho người có công với cách mạng, người cao tuổi, các đối tượng bảo trợ xã hội, các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn đã được thực hiện hiệu quả, vui tươi, đầm ấm, thiết thực. Theo Báo cáo ngày 14/02/2024 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, toàn quốc đã hỗ trợ, tặng quà Tết cho 13,9 triệu lượt đối tượng với tổng kinh phí gần 7,8 nghìn tỷ đồng, trong đó ngân sách Trung ương là 646 tỷ đồng; ngân sách địa phương là 4,4 nghìn tỷ đồng; kinh phí vận động xã hội hóa là 2,7 nghìn tỷ đồng. Chủ tịch nước tặng quà cho gần 1,5 triệu đối tượng với tổng kinh phí 449,4 tỷ đồng theo Quyết định số 1583/QĐ-CTN ngày 26/12/2023. Chính quyền địa phương các cấp tặng quà Tết khoảng 2,7 nghìn tỷ đồng. Ngoài ra, có trên 1,07 triệu lượt người cao tuổi được chúc thọ và tặng quà Tết với tổng trị giá trên 600 tỷ đồng; 770,5 nghìn lượt trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em nghèo... được thăm hỏi, tặng quà Tết với tổng kinh phí trên 404 tỷ đồng; gần 1,85 triệu lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo đã được hỗ trợ, tặng quà Tết với tổng trị giá trên 1.091 tỷ đồng; gần 1,64 triệu lượt đối tượng bảo trợ xã hội được tặng quà Tết với tổng trị giá gần 754,4 tỷ đồng.

Về hỗ trợ gạo, Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương hỗ trợ cho người dân 17,7 nghìn tấn gạo, trong đó: Chính phủ hỗ trợ 10,4 nghìn tấn gạo cứu đói nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn cho 103,7 nghìn hộ với 693,4 nghìn nhân khẩu và hơn 2,3 nghìn tấn gạo cứu đói giáp hạt năm 2024 cho 33 nghìn hộ với 155,7 nghìn nhân khẩu. Các địa phương cũng xây dựng kế hoạch, chủ động bố trí ngân sách địa phương và nguồn xã hội hóa để hỗ trợ gần 5 nghìn tấn gạo cho các hộ nghèo, cận nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn.

b) Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Theo báo cáo của Bộ Y tế, trong tháng (19/01-18/02/2024), cả nước có 6.411 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết; 3.497 trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 23 trường hợp sốt phát ban nghi sởi và 32 trường hợp mắc viêm não vi rút. Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, cả nước có 8.349 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết; 4.873 trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 32 trường hợp sốt phát ban nghi sởi và 39 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút;.

Tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 18/02/2024 là 235,1 nghìn người và số người tử vong do HIV/AIDS của cả nước tính đến thời điểm trên là 114,3 nghìn người.

Về ngộ độc thực phẩm, trong tháng 02/2024 xảy ra 05 vụ với 189 người bị ngộ độc. Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, cả nước xảy ra 10 vụ với 291 người bị ngộ độc (03 người tử vong).

c) Hoạt động văn hóa, thể thao

Theo thống kê của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch vào dịp đầu xuân năm mới có rất nhiều hoạt động lễ hội diễn ra ở khắp các địa phương trên cả nước, nổi bật như: Lễ hội Gióng đền Sóc - Hà Nội khai hội ngày 15-17/02/2024, lễ hội Đống Đa - Tây Sơn - Bình Định diễn ra từ 13-14/02/2024, Lễ hội núi Bà Đen diễn ra từ 13/02/2024, lễ khai hội chùa Hương diễn ra từ 15/02/2024, lễ hội Yên Tử - Quảng Ninh diễn ra từ 19/02/2024, Hội Lim - Bắc Ninh diễn ra từ ngày 21-22/02/2024, Hội Đền Trần - Nam Định và lễ hội chùa Tam Chúc diễn ra từ ngày 21/02/2024; lễ hội đền Đông Cung diễn ra từ ngày 20-21/02/2024...

Phong trào thể thao quần chúng tiếp tục được đẩy mạnh, các phong trào thể dục, thể thao được tổ chức rộng khắp, một số hoạt động nổi bật diễn ra trong tháng như: Lễ hội đua thuyền truyền thống trên sông Cà Ty diễn ra tại Phan Thiết ngày 11/02/2024 thu hút gần 300 vận động viên; lễ hội vật truyền thống Liễu đôi năm Giáp Thìn diễn ra tại tỉnh Hà Nam ngày 07/22/2024 thu hút hơn 200 vận động viên...

Về thể thao thành tích cao, trong tháng 02/2024 diễn ra một số sự kiện và thành tích nổi bật như: Cầu lông Việt Nam giành chức vô địch Fajr International Challenge 2024 tổ chức tại I-ran từ ngày 30/01-04/02/2024; Việt Nam giành huy chương bạc hạng 49kg nữ giải vô địch Taekwondo Mỹ mở rộng 2024; đội tuyển Việt Nam xuất sắc để giành tám huy chương bạc hạng cân dưới 67kg nữ tại giải Taekwondo Ca-na-da mở rộng 2024, diễn ra từ ngày 08-10/02/2024 tại Bra-xin.

d) Tai nạn giao thông²⁴

Trong tháng Hai (từ 15/01-14/02/2024), trên địa bàn cả nước xảy ra 2.421 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 1.663 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 758 vụ va chạm giao thông, làm 1.013 người chết, 1.100 người bị thương và 842 người bị thương nhẹ. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 0,5% (số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên tăng 3,4% và số vụ va chạm giao thông giảm 8,1%); số người chết tăng 4,8%; số người bị thương tăng 2,2%

²⁴ Theo báo cáo nhanh từ Văn phòng Bộ Công an và Cục Hàng hải Việt Nam (Bộ Giao thông vận tải) ngày 23/02/2024.

và số người bị thương nhẹ giảm 12,4%. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Hai gấp 2,9 lần (số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên gấp 2,7 lần và số vụ va chạm giao thông gấp 3,7 lần); số người chết gấp 1,9 lần%; số người bị thương gấp 3,3 lần và số người bị thương nhẹ gấp 3,7 lần.

Tính chung 2 tháng đầu năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 4.855 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 3.272 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 1.583 vụ va chạm giao thông, làm 1.980 người chết, 2.176 người bị thương và 1.803 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 2 tháng đầu năm nay gấp 3 lần (số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên gấp 2,7 lần; số vụ va chạm giao thông gấp 4 lần); số người chết gấp 1,9 lần; số người bị thương gấp 3,4 lần và số người bị thương nhẹ gấp 4,2 lần. Bình quân một ngày trong 2 tháng đầu năm, trên địa bàn cả nước xảy ra 78 vụ tai nạn giao thông, gồm 52 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 26 vụ va chạm giao thông, làm 32 người chết, 35 người bị thương và 29 người bị thương nhẹ.

đ) Thiệt hại do thiên tai²⁵

Thiệt hại do thiên tai trong tháng Hai chủ yếu do ảnh hưởng của rét đậm, rét hại. Thiên tai trong tháng làm 12 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và hư hỏng; hơn 1 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng; 1.024 con gia súc, gia cầm bị chết; tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong tháng ước tính 16,9 tỷ đồng (thiệt hại do rét đậm rét hại gây ra khoảng hơn 10,5 tỷ đồng, chiếm 62,2% tổng thiệt hại), tăng 10,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 2 tháng đầu năm nay, thiên tai làm 09 người mất tích và 01 người bị thương; 84 ngôi nhà bị sập đổ và hư hỏng; 1,2 nghìn con gia súc, gia cầm bị chết; 2,1 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 79,1 tỷ đồng, gấp 2,5 lần cùng kỳ năm 2023.

e) Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong tháng 02/2024, theo báo cáo từ Sở Tài nguyên và Môi trường, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được các Cục Thống kê tổng hợp, các cơ quan chức năng đã phát hiện 2.367 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 2.094 vụ với tổng số tiền phạt gần 28,6 tỷ đồng, tăng 9,7% so với tháng trước và tăng 56,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 2 tháng đầu năm nay đã phát hiện 5.810 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 5.046 vụ với tổng số tiền phạt là 54,7 tỷ đồng, tăng 18,3% so với cùng kỳ năm trước.

²⁵ Tổng hợp Báo cáo từ 63 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, kỳ báo cáo từ ngày 19/01-18/02/2024.

Trong tháng²⁶, cả nước xảy ra 449 vụ cháy, nổ, làm 11 người chết và 12 người bị thương, thiệt hại ước tính 27,4 tỷ đồng, tăng 40,4% so với tháng trước và gấp 2,9 lần cùng kỳ năm trước. Tính chung 2 tháng đầu năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 825 vụ cháy, nổ, làm 16 người chết và 13 người bị thương, thiệt hại ước tính 46,9 tỷ đồng, gấp 2,8 lần cùng kỳ năm trước./.

Nơi nhận:

- Tổng Bí thư;
- Chủ tịch nước;
- Chủ tịch Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Các cơ quan thuộc Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các cơ quan thuộc Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Các đoàn thể Trung ương;
- Các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp VN;
- Các đơn vị thuộc Bộ KHĐT;
- Cơ quan Thông tấn, báo chí;
- Các đơn vị thuộc TCTK;
- Lưu: VT, TKTH,

TỔNG CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hương

²⁶ Theo báo cáo nhanh từ Bộ Công an ngày 23/02/2024.